

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

THÁNG 10 NĂM 2011

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|-----------------------------------|-------|
| Những thông tin chung | 02 |
| Bảng cân đối kế toán | 03-04 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 07-20 |

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

• Điện thoại: (08) 38331106

Fax: (08) 38300253

• Web: www.vtctelecom.com.vn

• Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: VĂN PHÒNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 09 năm 2011.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 20 tháng 10 năm 2011.

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 35.812.678.510 | 46.725.271.655 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 386.853.427 | 1.918.051.744 |
| 1 Tiền | 111 | V.1. | 386.853.427 | 1.918.051.744 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 660.000.000 | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.229.230.992 | 34.094.107.426 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | | 17.868.783.703 | 21.358.748.247 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | | 442.357.720 | 496.892.055 |
| 3 Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | 3.144.995.243 | 11.284.890.708 |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | V.2. | 838.070.326 | 1.018.552.416 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (64.976.000) | (64.976.000) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 7.409.897.202 | 7.571.445.582 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.3. | 7.409.897.202 | 7.571.445.582 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.126.696.889 | 3.141.666.903 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 34.103.743 |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 5.126.696.889 | 3.107.563.160 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 33.941.474.218 | 33.270.214.817 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3 Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 4.043.480.599 | 4.618.023.989 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.4 | 4.039.254.768 | 4.605.484.943 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.076.855.856 | 15.944.292.184 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.037.601.088) | (11.338.807.241) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.5 | 4.225.831 | 12.539.046 |
| - Nguyên giá | 228 | | 256.915.883 | 256.915.883 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (252.690.052) | (244.376.837) |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 27.002.978.823 | 25.966.863.977 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | 21.002.978.823 | 20.572.555.687 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 6.000.000.000 | 5.394.308.290 |
| 3 Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.895.014.796 | 2.685.326.851 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 1.894.234.779 | 1.894.234.779 |
| 2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 135.560.836 | 135.560.836 |
| 3 Tài sản dài hạn khác | 268 | | 865.219.181 | 655.531.236 |
| VI Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TÀI SẢN (280=100+200) | 270 | | 69.754.152.728 | 79.995.486.472 |

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| IGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 14.629.031.920 | 20.909.166.788 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.319.248.450 | 20.507.746.788 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.7 | 146.100.000 | 3.624.624.776 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | | 8.878.131.145 | 10.183.639.278 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 325.820.073 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.8 | 564.857.816 | 1.794.946.856 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 375.588.081 | 817.756.000 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | V.9 | 586.941.013 | 560.459.593 |
| 7 Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD | 318 | | 779.390.564 | 806.947.120 |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.10 | 2.871.254.746 | 2.243.301.921 |
| 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 116.985.085 | 150.251.171 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 309.783.470 | 401.420.000 |
| 1 Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2 Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 4 Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | (91.636.530) | - |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 401.420.000 | 401.420.000 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 55.125.120.808 | 59.086.319.684 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | | 55.125.120.808 | 59.086.319.684 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.11 | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.11 | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | V.11 | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 3.788.928.136 | 3.788.928.136 |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.026.838.547 | 2.026.838.547 |
| 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1.015.194.744 | 1.015.194.744 |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.11 | 2.802.465.381 | 6.763.664.257 |
| 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| GUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 69.754.152.728 | 79.995.486.472 |

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Hương



TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2011

| Chỉ tiêu | | | QUÝ III | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý III | |
|---|----|-------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | MS | TM | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 14.491.692.604 | 7.082.220.569 | 22.898.995.572 | 27.151.872.628 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.12 | 14.491.692.604 | 7.082.220.569 | 22.898.995.572 | 27.151.872.628 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | | 11.972.821.766 | 6.128.681.795 | 20.671.005.047 | 26.028.418.058 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.518.870.838 | 953.538.774 | 2.227.990.525 | 1.123.454.570 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.13 | 47.459.183 | 65.425.261 | 652.873.435 | 329.586.905 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.14 | 58.953.382 | 79.842.093 | 485.385.442 | 520.345.137 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.532.611 | 74.175.876 | 249.902.065 | 389.327.019 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VI.15 | 805.244.371 | 655.445.176 | 2.746.630.021 | 2.691.083.832 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.16 | 1.117.536.283 | 1.417.915.288 | 3.770.113.958 | 4.110.335.592 |
| 10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 584.595.985 | (1.134.238.522) | (4.121.265.461) | (5.868.723.086) |
| 11 Thu nhập khác | 31 | | 135.933.420 | - | 160.066.585 | 33.319.095 |
| 12 Chi phí khác | 32 | | - | - | - | 257.344.209 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 135.933.420 | - | 160.066.585 | (224.025.114) |
| 14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 720.529.405 | (1.134.238.522) | (3.961.198.876) | (6.092.748.200) |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60 | | 720.529.405 | (1.134.238.522) | (3.961.198.876) | (6.092.748.200) |

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC



Tổng giám đốc


Trần Việt Tống

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 |
|--|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | (3.961.198.876) | (6.092.748.200) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2 | 707.107.062 | 1.009.549.354 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | - | (78.629.230) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 11.532.611 | 384.999.619 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | (3.242.559.203) | (4.776.828.457) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 9.179.148.050 | 28.283.312.224 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 161.548.380 | (14.676.534.123) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.838.125.342) | 91.977.732 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | - | 45.727.256 |
| - Tiền lãi vay phải trả | 13 | (11.532.611) | (384.999.619) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (243.024.836) | 37.193.186 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | (33.266.086) | (93.838.425) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 58.731.625 | (45.727.604) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.030.919.977 | 8.480.282.170 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (487.478.672) | (129.672.400) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 100.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (660.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.036.114.846) | (322.018.631) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | 77.428.273 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.083.593.518) | (374.262.758) |
| *II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.721.585.196 | 4.081.291.836 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (6.200.109.972) | (14.478.787.909) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.478.524.776) | (10.397.496.073) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (1.531.198.317) | (2.291.476.661) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.918.051.744 | 6.471.417.612 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 386.853.427 | 4.179.940.951 |

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương



Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con bao gồm:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) | 51% | 51% | 750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, tp. Hồ Chí Minh |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID) | 60% | 60% | Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM |

Đầu tư vào Công ty liên kết

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks) | 30% | 30% | Lô U12B-16A, Đường 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q.7 |

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện từ, vân phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

| | |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 5 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm></u> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 4 |
| Phần mềm cài đặt máy IBM | 6 |

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS huawei, dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LD 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thế ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| 1. Tiền | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Tiền mặt | 45.810.388 | 52.174.403 |
| b. Tiền gửi ngân hàng | 341.043.039 | 1.865.877.341 |
| Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam | 2.202.767 | 118.882.965 |
| + Tiền VND | 2.202.767 | 118.882.965 |
| Ngân hàng SEA bank (Ngân hàng VCB HCM cũ) | 17.473.761 | 16.457.422 |
| + Tiền VND | 11.886.043 | 5.393.021 |
| + Tiền USD quy đổi sang VND | 5.587.718 | 11.064.401 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương _CNHN (NN&PTNT VN cũ) | 3.044.085 | 12.109.823 |
| + Tiền VND | 3.044.085 | 12.109.823 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN | 267.788.374 | 664.878.673 |
| + Tiền VND | 263.896.452 | 634.317.706 |
| + Tiền USD quy đổi sang VND | 3.891.922 | 30.560.967 |
| Ngân hàng Chinatrust | 38.846.233 | 1.002.370.060 |
| + Tiền VND | 1.749.967 | 635.909.714 |
| + Tiền USD quy đổi sang VND | 37.096.266 | 366.460.346 |
| Công ty chứng khoán SSI | 3.295.964 | 3.295.964 |
| + Tiền VND | 3.295.964 | 3.295.964 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải | 1.041.778 | 1.041.778 |
| + Tiền VND | 1.041.778 | 1.041.778 |
| Ngân hàng Standard Chartered | 7.350.077 | 46.840.656 |
| + Tiền VND | 7.350.077 | 46.840.656 |
| c. Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 386.853.427 | 1.918.051.744 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Phải thu người lao động | 32.207.829 | 70.617.988 |
| Phải thu BHXH | - | 18.971.881 |
| Phải thu khác | 805.862.497 | 928.962.547 |
| Cộng | 838.070.326 | 1.018.552.416 |
| 3. Hàng tồn kho | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.131.140.121 | 1.081.297.295 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.212.371.096 | 2.800.685.464 |
| Thành phẩm | 93.904.300 | 93.904.300 |
| Hàng hoá | 2.768.532.372 | 2.488.032.698 |
| Hàng gửi đi bán | 203.949.313 | 1.107.525.825 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 7.409.897.202 | 7.571.445.582 |

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | 2.528.620.600 | 7.009.066.742 | 4.344.441.452 | 2.062.163.390 | 15.944.292.184 |
| Mua trong kỳ | - | 477.428.672 | - | 10.050.000 | 487.478.672 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (354.915.000) | - | (354.915.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2011 | 2.528.620.600 | 7.486.495.414 | 3.989.526.452 | 2.072.213.390 | 16.076.855.856 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | 632.155.158 | 5.553.863.047 | 3.227.364.315 | 1.925.424.721 | 11.338.807.241 |
| Khấu hao trong kỳ | 189.646.548 | 556.062.333 | 239.034.924 | 68.965.042 | 1.053.708.847 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (354.915.000) | - | (354.915.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2011 | 821.801.706 | 6.109.925.380 | 3.111.484.239 | 1.994.389.763 | 12.037.601.088 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 1.896.465.442 | 1.455.203.695 | 1.117.077.137 | 136.738.669 | 4.605.484.943 |
| Tại ngày 30/09/2011 | 1.706.818.894 | 1.376.570.034 | 878.042.213 | 77.823.627 | 4.039.254.768 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.184.702 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.288.761.062 VND

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phần mềm | Cộng |
|--|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | - 256.915.883 | 256.915.883 |
| Tăng khác | - - | - |
| Số dư ngày 30/09/2011 | - 256.915.883 | 256.915.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | - 244.376.837 | 244.376.837 |
| Khấu hao trong kỳ | - 8.313.215 | 8.313.215 |
| Giảm khác | - - | - |
| Số dư ngày 30/09/2011 | - 252.690.052 | 252.690.052 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | - 12.539.046 | 12.539.046 |
| Tại ngày 30/09/2011 | - 4.225.831 | 4.225.831 |
| 6. Chi phí trả trước dài hạn | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 đến 2044 của Văn phòng Công ty | 1.803.506.232 | 1.803.506.232 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 90.728.547 | 90.728.547 |
| Cộng | 1.894.234.779 | 1.894.234.779 |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 146.100.000 | 3.624.624.776 |
| Ngân hàng Chinatrust | - | 3.266.824.776 |
| Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam | 146.100.000 | 357.800.000 |
| Cộng | 146.100.000 | 3.624.624.776 |
| 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Văn phòng Công ty | 564.857.816 | 1.794.946.856 |
| Thuế GTGT đầu ra | 504.090.066 | 1.549.254.981 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 243.024.836 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 60.767.750 | 2.667.039 |
| Cộng | 564.857.816 | 1.794.946.856 |

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

| 9. Chi phí phải trả | 30/09/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Văn phòng Công ty | 586.941.013 | 560.459.593 |
| Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS) | 184.104.900 | - |
| Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009 | 243.423.488 | 243.423.488 |
| Dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LD 160 trạm E) | 77.212.625 | 77.212.625 |
| Lắp đặt 350 trạm BTS huawei | - | 157.623.480 |
| Lắp đặt tổng đài, công trình CNHN | 82.200.000 | 82.200.000 |
| Cộng | 586.941.013 | 560.459.593 |
| | | |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/09/2011 VND | 01/01/2011 VND |
| Văn phòng Công ty | 2.871.254.746 | 2.243.301.921 |
| Kinh phí công đoàn | 357.440.911 | 548.689.464 |
| Bảo hiểm xã hội | 33.936.654 | - |
| Bảo hiểm y tế | 28.711.576 | 20.538.504 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 17.940.995 | 13.902.920 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cổ tức phải trả | 80.728.000 | 80.728.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.352.496.610 | 1.579.443.033 |
| Cộng | 2.871.254.746 | 2.243.301.921 |

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư tại ngày 01/01/2010 | 40.500.850.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.254.649.016 | 51.900.233.016 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 4.846.110.000 | - | - | - | 4.846.110.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 105.725.059 | 105.725.059 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | 282.511.932 | 282.511.932 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (4.846.110.000) | (4.846.110.000) |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | (33.111.750) | (33.111.750) |
| Số dư tại ngày 31/12/2010 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 6.763.664.257 | 52.255.358.257 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | (3.961.198.876) | (3.961.198.876) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2011 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 2.802.465.381 | 48.294.159.381 |

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

| 11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/09/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của nhà nước | 21.156.634.000 | 21.156.634.000 |
| Vốn góp của các cổ đông | 24.190.326.000 | 24.190.326.000 |
| Cộng | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

| 11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 30/09/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

11.4 Cổ tức

Cổ tức năm 2010 đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 6%

| 11.5 Cổ phiếu | 30/09/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 5.553 | 5.553 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.553 | 5.553 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.529.143 | 4.529.143 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

| 12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng hoá | 12.136.219.091 | 20.694.657.713 |
| - Trong đó: Doanh thu TM thẻ cào | 7.200.000.000 | 16.933.843.705 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.762.776.481 | 6.457.214.915 |
| Cộng | 22.898.995.572 | 27.151.872.628 |

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

13. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.532.611 | 98.989.905 |
| - Trong đó: Chi nhánh VTC tại Hà Nội | - | 5.528.357 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 641.340.824 | 230.597.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cộng | 652.873.435 | 329.586.905 |

14. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 11.532.611 | 389.327.019 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 133.869.888 | 120.827.520 |
| Chi phí tài chính khác | 339.982.943 | 10.190.598 |
| Cộng | 485.385.442 | 520.345.137 |

15. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 971.969.215 | 910.198.910 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 36.113.469 | 64.015.054 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 77.866.245 | 156.753.165 |
| Chi phí bảo hành | 42.609.374 | - |
| Chi phí quản cáo tiếp thị | 542.355.001 | 326.720.343 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 384.479.331 | 465.495.436 |
| Chi phí khác bằng tiền | 691.237.386 | 767.900.924 |
| Cộng | 2.746.630.021 | 2.691.083.832 |

16. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 2.172.944.875 | 2.431.321.501 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ bộ phận quản lý | 26.546.574 | 40.897.413 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 43.311.797 | 50.556.218 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 115.054.720 | 123.591.697 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 11.887.028 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.044.696.118 | 1.093.995.296 |
| Chi phí khác bằng tiền | 364.559.874 | 358.086.439 |
| Cộng | 3.770.113.958 | 4.110.335.592 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

Kế toán trưởng




Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng